

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẮC NINH**

Số 4, đường Nguyễn Đăng Đạo, Tiên an, Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 0222.3821.691 - Website: moitruongdothibacninh.com.vn

**QUY CHẾ
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Bắc Ninh, tháng 02 năm 2024

Số 03 /QĐ-HĐQT

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế công bố thông tin
của Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẮC NINH**

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 26/11/2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty CP Môi trường và công trình đô thị Bắc Ninh;

*Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*

Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 28/02/2024 của HĐQT.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Bắc Ninh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2024.

Các ông, bà: thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc công ty, các đơn vị trực thuộc Công ty và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT.

ht

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Công

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN
CỦA CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẮC NINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 28/02/2024 của HĐQT Công ty CP Môi trường và công trình đô thị Bắc Ninh)

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế công bố thông tin (sau đây gọi tắt là “Quy chế”) của Công ty CP Môi trường và công trình đô thị Bắc Ninh (sau đây viết tắt là “Công ty”) quy định về cách thức, trình tự thực hiện việc công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của công ty, đồng thời quy định trách nhiệm, quyền hạn của bộ phận công bố thông tin, các đơn vị, cá nhân thuộc công ty và đối tượng liên quan khác trong việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin.

2. Đối tượng áp dụng:

- a. Bộ phận công bố thông tin;
- b. Người thực hiện công bố thông tin;
- c. Người nội bộ của công ty và người có liên quan của người nội bộ;
- d. Trưởng các đơn vị có liên quan;
- e. Cổ đông;
- f. Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định của pháp luật;
- g. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Người nội bộ của công ty bao gồm:

- a. Thành viên Hội đồng quản trị;
- b. Thành viên ban kiểm soát;
- c. Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng; cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo Điều lệ công ty;
- d. Người đại diện theo pháp luật, người được uỷ quyền công bố thông tin;
- e. Thư ký công ty, Người phụ trách quản trị công ty và các chức danh khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

2. Người có liên quan của người nội bộ công ty là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:

- a. Công ty và người nội bộ công ty;
- b. Công ty và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết;

c. Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân chịu chung một sự kiểm soát;

d. Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó;

e. Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia;

f. Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định của Luật doanh nghiệp.

3. Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin bao gồm:

a. Người nội bộ của công ty đại chúng theo quy định tại khoản 45 Luật chứng khoán và người có liên quan của người nội bộ;

b. Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty;

c. Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của 01 tổ chức phát hành;

d. Cổ đông, nhóm người có liên quan mua vào để sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty;

e. Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của công ty.

4. Các từ viết tắt:

- “HĐQT”: Hội đồng quản trị

- “ĐHĐCĐ”: Đại hội đồng cổ đông

- “CBTT”: Công bố thông tin

- “UBCKNN” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- “SGDCK” là Sở Giao dịch chứng khoán, nơi cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch;

- “VSDC” là Tổng công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

Điều 3. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin phải đầy đủ, minh bạch, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật liên quan.

2. Trường hợp thông tin công bố báo gồm thông tin cá nhân (Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ), thông tin chỉ được công bố nếu cá nhân đó đồng ý. Nếu cá nhân đó không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK 02 bản tài liệu, trong

đó 01 bản bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện công khai thông tin.

3. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng CBTT phải công bố kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đây.

4. Việc CBTT của tổ chức phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Việc CBTT của cá nhân do cá nhân thực hiện hoặc ủy quyền cho tổ chức hoặc cá nhân khác thực hiện.

5. CBTT theo Luật chứng khoán theo biểu mẫu quy định của UBCKNN, SGDCK và VSDC thì áp dụng theo biểu mẫu đó.

6. Các thông tin công bố được lưu giữ, bảo quản tại công ty dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm đối với công bố định kỳ, tối thiểu 05 năm với công bố thông tin bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác; các thông tin này phải lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của công ty tối thiểu là 05 năm.

7. Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật, việc thực hiện nghĩa vụ CBTT sẽ vào ngày làm việc liên kế sau ngày nghỉ, ngày lễ.

Điều 4. Người thực hiện công bố thông tin

1. Người thực hiện CBTT là 01 người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền CBTT theo quy định của Quy chế này và pháp luật có liên quan.

2. Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện CBTT mà cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền công bố thông tin đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban điều hành có trách thay thế thực hiện CBTT;

3. Công ty phải đăng ký, đăng ký lại người thực hiện CBTT hoặc người được ủy quyền CBTT cho UBCKNN và SGDCK tối thiểu 24 giờ trước khi việc phát sinh có hiệu lực.

Điều 5. Phương tiện báo cáo, công bố thông tin

1. Các phương tiện báo cáo, CBTT, bao gồm:

a. Trang thông tin điện tử (website) và các kênh truyền thông nội bộ khác (nếu có) của Công ty;

b. Hệ thống CBTT của UBCKNN;

c. Hệ thống CBTT của SGDCK;

d. Trang thông tin điện tử của VSDC;

e. Phương tiện thông tin đại chúng khác (báo in, báo điện tử...).

2. Việc CBTT trên hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK thực hiện theo hướng dẫn của UBCKNN và SGDCK.

Điều 6. Tạm hoãn công bố thông tin

1. Công ty được tạm hoãn CBTT trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn...) và phải báo cáo UBCKNN, SGDCK về việc tạm hoãn CBTT ngay khi xảy ra sự kiện, trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT.

2. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, Công ty phải công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa/tạm hoãn công bố theo quy định pháp luật.

Chương II: NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 7. Công bố thông tin định kỳ:

STT	Nội dung công bố	Thời hạn	Ghi chú
1	Báo cáo tài chính (BCTC) năm:		
	BCTC năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. BCTC phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định. Và giải trình khi: - Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính. - Trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán, kết quả điều chỉnh hồi tố BCTC.	10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính	
2	Báo cáo thường niên (BCTN)		
	BCTN theo mẫu quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 96/2020/TT-BTC	20 ngày kể từ ngày công BCTC năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	Thông tin tài chính trong BCTN phải phù hợp với BCTC năm đã được kiểm toán
3	Báo cáo tình hình quản trị công ty		
	Báo cáo tình hình quản trị công ty bán niên, năm theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC	30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm	
4	Họp ĐHCĐ		
4.1	Họp ĐHCĐ thường niên, bất thường	Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHCĐ	Nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp ĐHCĐ, bao gồm: thông báo mời họp,

STT	Nội dung công bố	Thời hạn	Ghi chú
			chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp ĐHĐCĐ phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có);
4.2	Trường hợp lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản	Tối thiểu 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến	CBTT theo quy định và gửi cho tất cả các cổ đông phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết

Điều 8. Công bố thông tin bất thường

STT	Nội dung công bố	Ghi chú
1	Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện dưới đây, công ty phải thực hiện CBTT bất thường và nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và giải pháp khắc phục nếu có:	
1.1	Tài khoản của công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa trong các trường hợp quy định tại điểm này;	
1.2	Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động;	
1.3	Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của ĐHĐCĐ, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản);	
1.4	Quyết định mua lại cổ phiếu của công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán;	
1.5	Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu;	
1.6	Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản doanh nghiệp; thay đổi mã số thuế, thay đổi tên công ty, con dấu	

STT	Nội dung công bố	Ghi chú
	của công ty; thay đổi địa điểm; thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;	
1.7	Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký;	
1.8	Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết;	
1.9	Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của công ty đại chúng;	
1.10	Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết.	
1.11	Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty); đồng thời gửi cho UBCKNN, SGDCK Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC	
1.12	Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét. Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ thì căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất;	
1.13	Khi nhận được quyết định khởi tố đối với công ty, người nội bộ của công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của công ty;	
1.14	Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế;	
1.15	Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp;	
1.16	Trường hợp công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính công ty, công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó;	
1.17	Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của công ty;	
1.18	Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.	
2	Công bố thông tin liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu	- Quyền hợp ĐHĐCĐ: Tối thiểu



STT	Nội dung công bố	Ghi chú
		20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. - Thực hiện quyền khác tối thiểu 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
3	Trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán, kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính	Cùng thời điểm CBTT BCTC năm
4	Sau khi thay đổi kỳ kế toán, công ty đại chúng công bố báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp	Thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.

Điều 9. Công bố thông tin theo yêu cầu

1. Trong các trường hợp sau đây, Công ty phải CBTT trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK nơi đăng ký giao dịch:

a) Khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

b) Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.

2. Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của Công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 10. Công bố thông tin về các hoạt động khác

STT	Nội dung công bố	Thời hạn	Ghi chú
1	Hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn	Thực hiện theo quy định pháp luật liên quan	
2	Giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ		

Điều 11. Công bố thông tin của đối tượng khác

STT	Nội dung công bố	Thời hạn	Ghi chú
1	CBTT của cổ đông lớn, nhóm cổ đông có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết		
1.1	Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn	05 ngày, kể từ ngày phát sinh sự kiện	Công ty cần CBTT trên Website của công ty
1.2	Cổ đông lớn khi có sự thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết		

STT	Nội dung công bố	Thời hạn	Ghi chú
2	CBTT của người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ		
	CBTT, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho UBCKNN, SGDCK, công ty khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ) hoặc theo giá phát hành gần nhất (đối với chứng quyền có bảo đảm) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, quyền mua chứng chỉ quỹ), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác)	Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu là 03 ngày làm việc. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch	theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII hoặc Phụ lục XIV; Phụ lục XV hoặc Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC

Điều 12. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai

STT	Nội dung công bố	Thời hạn	Ghi chú
1	Thông tin về việc nhận được đề nghị chào mua công khai	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chào mua công khai	Công bố trên Website của công ty
2	Đánh giá, khuyến nghị đối với đề nghị chào mua công khai của HĐQT. Trường hợp một hoặc một số thành viên HĐQT có ý kiến khác, HĐQT phải công bố kèm theo các ý kiến này	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chào mua công khai	

Chương III: QUY TRÌNH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 13. Quy trình công bố thông tin cho cổ đông, nhà đầu tư và cơ quan có thẩm quyền.

1. Hình thức thực hiện

Công ty có thể thực hiện việc CBTT qua các hình thức sau:

- a. Trao đổi email do công ty cung cấp;
- b. Trao đổi trực tiếp thông qua các buổi họp, gặp mặt;
- c. Qua điện thoại;
- d. Bằng văn bản.

2. Phương thức thực hiện

Khi cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền cần thông tin, người thực hiện công bố thông tin cung cấp các thông tin thuộc danh mục thông tin phải công

bố. Trong trường hợp thắc mắc, yêu cầu của cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền không thuộc danh mục thông tin phải công bố thì người thực hiện CBTT có thể tham khảo ý kiến của cấp có thẩm quyền, đơn vị tư vấn, cơ quan chức năng và bộ chuyên môn có liên quan khác khi cần thiết để phản hồi kịp thời cho cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền.

3. Mô tả chi tiết quy trình.

3.1. Quy trình CBTT định kỳ.

Quy trình	Bộ phận chịu trách nhiệm
Bước 1 Thông báo thông tin công bố	Bộ phận/Người thực hiện CBTT: - Thông báo thông tin phải công bố tới đơn vị và các bên liên quan (nếu có) về nội dung và thời hạn thông tin cần công bố; - Hiểu rõ các quy định về công bố.
Bước 2 Cung cấp thông tin định kỳ	Trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan: - Lập và đảm bảo tính đầy đủ, minh bạch, chính xác kịp thời các tài liệu, báo cáo định kỳ; - Trình người phụ trách phê duyệt trước khi chuyển cho bộ phận/Người thực hiện CBTT.
Bước 3 Xem xét nội dung	Bộ phận/Người thực hiện CBTT: - Xem xét nội dung tài liệu, báo cáo định kỳ trước khi tiến hành CBTT; - Đảm bảo nội dung các tài liệu, báo cáo đầy đủ và kịp thời.
Bước 4 Công bố thông tin	Bộ phận/Người thực hiện CBTT: - Thực hiện CBTT trên các kênh theo quy định của Quy chế này; - CBTT đúng thời hạn;
Bước 5 Lưu trữ	Bộ phận thực hiện CBTT, văn thư và các bộ phận có liên quan lưu trữ các thông tin công bố đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

3.2. Quy trình CBTT bất thường.

Quy trình	Bộ phận chịu trách nhiệm
Bước 1 Thông báo thông tin bất thường	Trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan khi có phát sinh các sự kiện liên quan chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, cá nhân, nếu không rõ thì liên hệ trao đổi, thông báo với bộ phận/người thực hiện CBTT để biết thông tin phát sinh có thuộc nội dung thông tin cần công bố tại điều 8 chương II của Quy chế;
Bước 2 Cung cấp thông tin bất thường phải công bố	Trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan: - Lập và đảm bảo tính đầy đủ, minh bạch, chính xác kịp thời các tài liệu, báo cáo định kỳ;

Quy trình	Bộ phận chịu trách nhiệm
	<ul style="list-style-type: none"> - Trình người phụ trách phê duyệt trước khi chuyển cho bộ phận/Người thực hiện CBTT. - Gửi đủ tài liệu, báo cáo cần công bố cho bộ phận/Người thực hiện CBTT.
Bước 3 Xem xét nội dung	Bộ phận/Người thực hiện CBTT: <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét nội dung tài liệu, báo cáo định kỳ trước khi tiến hành CBTT; - Đảm bảo nội dung các tài liệu, báo cáo đầy đủ và kịp thời.
Bước 4 Công bố thông tin	Bộ phận/Người thực hiện CBTT: <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện CBTT trên các các kênh theo quy định của Quy chế này; - CBTT đúng thời hạn;
Bước 5 Lưu trữ	Bộ phận thực hiện CBTT, văn thư và các bộ phận có liên quan lưu trữ các thông tin côngboos đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

Chương IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của bộ phận/Người thực hiện CBTT

1. Giám sát việc thực hiện đúng quy trình CBTT.
2. Kiểm tra tính chính xác, phù hợp với nội dung thông tin cần công bố, đối chiếu với các quy định hiện hành về CBTT và thực hiện CBTT theo quy định.
3. Chịu trách nhiệm trước HĐQT, Chủ tịch HĐQT về việc thực hiện CBTT.
4. Thực hiện các công việc khác khi được giao.

Điều 16. Trách nhiệm các đơn vị, cá nhân liên quan

1. Quy định chung:
 - Đảm bảo tuân thủ và thực hiện đúng quy chế.
 - Cung cấp thông tin theo yêu cầu của bộ phận/Người thực hiện CBTT.
 - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của các thông tin cung cấp cho bộ phận CBTT.

Đối với những thông tin bất thường, thông tin cung cấp theo yêu cầu phải công bố theo quy định, trường các phòng, đơn vị (nơi phát sinh thông tin cần cung cấp) có trách nhiệm cung cấp thông tin trong vòng 12 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện.

2. Quy định cụ thể:
 - Phòng Kế toán – Tài chính chuẩn bị báo cáo, tài liệu: Báo cáo thường niên, Báo cáo tài chính.
 - Người Phụ trách trị công ty chuẩn bị báo cáo, tài liệu: Các nội dung còn lại theo quy định tại điều 7, chương II của của quy chế.

- Các đơn vị, cá nhân chuẩn bị báo cáo, tài liệu: khi có phát sinh các sự kiện liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, cá nhân phải công bố quy định tại điều 8, 9, 10, 11, 12 chương II của quy chế.

Quy trình thực hiện theo quy định tài chương III của quy chế.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này bao gồm 04 chương và 17 điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2024.

2. Trong trường hợp quy định của pháp luật liên quan đến nghĩa vụ CBTT của Công ty chưa quy định trong Quy chế hoặc những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế thì những quy định pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh nghĩa vụ công bố thông tin của Công ty./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Công

